

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 72/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 15/08/2024

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Danh Phạm Ngọc Khánh**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Vũ Văn Hợp**

2. Ông **Nguyễn Duy Khương**

- Thư ký phiên Tòa: Bà **Nguyễn Kiều Duyên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:
Ông **Nguyễn Thế Nam** – Kiểm Sát viên.

Ngày 15 tháng 08 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 423/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2023 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2024/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 49/2024/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **B**, sinh năm 1973

Địa chỉ: ấp Hoà Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, Kiên Giang.

(Bà B có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Ông **K**, sinh năm 1971

HKTT: ấp Hòa Phước, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Địa chỉ: ấp Hoà Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, Kiên Giang.

(Ông K đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/12/2023, bản tự khai, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà B trình bày:*

Vào năm 1994 bà B cùng ông K có tổ chức lễ cưới, chung sống vợ chồng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, được Ủy ban nhân dân xã Thạnh Lộc cấp giấy chứng nhận kết hôn số 70 quyển số 02 vào ngày 18/9/2002.

Qua thời gian chung sống vợ chồng ông bà có với nhau 02 người con chung tên Lê Thị Thùy D, sinh ngày 09/9/1995 và Lê Văn T, sinh ngày 12/11/1996. Về tài sản chung: vợ chồng tự thỏa thuận. Về nợ chung: trong quá trình chung sống ông bà không có nợ ai và không ai nợ vợ chồng ông bà.

Nguyên nhân mâu thuẫn: trong quá trình chung sống những năm đầu chung sống rất hạnh phúc nhưng thời gian sau thường xảy ra mâu thuẫn và bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi không hợp nhau, chồng bà ông K thường xuyên nhậu nhẹt về chửi mắng xúc phạm danh dự nhân phẩm đối với bà và đánh đập bà rất nhiều lần nên từ đó dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt, tuy bản thân bà rất muốn duy trì cuộc hôn nhân nhưng cố gắng không thành. Ông bà đã ly thân với nhau từ ngày 14/8/2023 đến nay.

Nhận thấy tình nghĩa vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài nên bà K gửi đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết:

- Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông K;
- Về con chung: Đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết;
- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết;
- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn ông K đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa.

Biên bản xác minh Trưởng Ban lãnh đạo ấp Hòa Phước, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang ngày 13/12/2023:

Ông K, sinh năm 1971, địa chỉ ấp Hòa Phước, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Hiện nay ông K không còn sinh sống tại ấp Hòa Phước, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Ông K đã chuyển về sinh sống tại ấp Hòa Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Biên bản xác minh Trưởng Ban lãnh đạo ấp Hòa Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang ngày 13/12/2023:

Ông K, sinh năm 1971 có vợ là bà B, sinh năm 1973, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Đương sự hiện nay không có mặt ở địa phương do đi làm ăn nhưng ông K có thường xuyên tới lui, đi đi về về thăm nhà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành-tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Thời hạn chuẩn bị xét xử chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, ngày 13/12/2023 Toà án thụ lý vụ án, quá trình giải quyết Toà án không gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử, không tạm đình chỉ giải quyết nhưng đến ngày 05/7/2024 mới ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử là trễ hạn hơn 2 tháng 22 ngày.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà B, cho bà B ly hôn với ông K theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Về con chung: Bà B và ông K có 02 người con chung tên Lê Thị Thùy Dương, sinh ngày 09/9/1995 và Lê Văn Tính, sinh ngày 12/11/1996. Hiện đã trưởng thành nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: bà B xác định trong quá trình chung sống thì vợ chồng ông bà có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận và cam kết là không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Bà B yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông K, do đó đây là quan hệ “*Tranh chấp ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đồng thời bị đơn ông K có địa chỉ cư trú tại ấp Hòa Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

[1.2] Về sự có mặt của các đương sự:

Nguyên đơn bà B có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt; bị đơn ông K đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do vậy, căn cứ điểm b khoản 2

Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà B và ông K xác lập quan hệ vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 18/9/2002 và được Ủy ban nhân dân xã Thanh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân của bà B và ông K là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu khởi kiện của bà B yêu cầu ly hôn với ông K: Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án thì bà B xác nhận sau khi cưới ông bà sống hạnh phúc với nhau được một thời gian, nhưng thời gian sau thường xảy ra mâu thuẫn và bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi không hợp nhau, ông K thường xuyên ăn nhậu về chửi mắng xúc phạm danh dự nhân phẩm đối với bà và đánh đập bà rất nhiều lần, bà B đã cố gắng hàn gắn nhưng không thành. Ông bà đã ly thân với nhau từ ngày 14/8/2023 đến nay. Mặc dù Tòa án đã mở phiên hòa giải nhằm mục đích động viên bà B và ông K hàn gắn đoàn tụ nhưng hòa giải không thành. Đồng thời, Tòa án đã triệu tập họp lệ đến lần thứ hai để ông K có mặt tham gia phiên tòa nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ông Khuê vắng mặt, chứng tỏ ông K không muốn gặp mặt để hòa giải đoàn tụ với bà B. Đồng thời tại phiên tòa bà B vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn với ông K. Hội đồng xét xử thấy rằng ông K không còn tự nguyện chung sống với bà B nữa và hôn nhân của ông bà đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B về việc xin ly hôn với ông K là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà B xác nhận trong thời gian chung sống bà và ông K có 02 người con chung tên Lê Thị Thùy Dư, sinh ngày 09/9/1995 và Lê Văn T, sinh ngày 12/11/1996. Hiện đã trưởng thành, nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Bà B xác nhận trong quá trình chung sống vợ chồng bà có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Bà B cam kết trong quá trình chung sống vợ chồng bà không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà B về việc tranh chấp ly hôn đối với ông K.

[3] Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà B là phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng. Ông K không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 2; khoản 1 Điều 56, 58 Luật Hôn nhân và đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà B về việc “Tranh chấp ly hôn” với ông K.

1. Về hôn nhân: Cho bà B được ly hôn với ông K.

2. Về con chung: Có 02 người con chung là Lê Thị Thuỳ D, sinh ngày 09/9/1995 và Lê Văn T, sinh ngày 12/11/1996 nay đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết (Miễn xét).

3. Về tài sản chung: Bà B xác nhận tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết (Miễn xét).

4. Về nợ chung: Bà B cam kết là không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết (Miễn xét).

5. Về án phí: Bà B phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng bà được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001214 ngày 13/12/2023

của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, bà B không phải nộp thêm.

6. Quyền kháng cáo: Bà B, ông K vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Danh Phạm Ngọc Khánh